

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

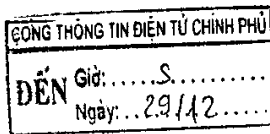
Số: 35 /2015/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bến Tre, ngày 18 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Ban hành đơn giá cho hoạt động quan trắc
và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh, nước mặt lục địa, đất, nước dưới đất, nước mưa axit, nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2008 của liên Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc kinh phí sự nghiệp môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2025/TTr-STNMT ngày 09 tháng 9 năm 2015 và Tờ trình số 2909/TTr-STNMT ngày 04 tháng 12 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường gồm: môi trường không khí xung quanh, nước mặt lục địa, khí thải công nghiệp, tiếng ồn, đất, nước dưới đất, nước mưa axit, nước biển ven bờ, nước biển xa bờ và phóng xạ trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre làm cơ sở duyệt dự toán, đặt hàng, giao kế hoạch hoặc đấu thầu các nhiệm vụ, dự án thuộc lĩnh vực môi trường có hoạt động quan trắc và phân tích.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh cung cấp dịch vụ quan trắc và phân tích môi trường;

2. Các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện nhiệm vụ theo đặt hàng.

Điều 3. Đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre

1. Đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường được ban hành tại các phụ lục kèm theo Quyết định này bao gồm:

- a). Phụ lục I: Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường không khí xung quanh.
- b). Phụ lục II: Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước mặt lục địa.
- c). Phụ lục III: Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường khí thải công nghiệp.
- d). Phụ lục IV: Đơn giá quan trắc tiếng ồn.
- e). Phụ lục V: Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường đất.
- f). Phụ lục VI: Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước dưới đất.
- g). Phụ lục VII: Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước mưa axit.
- h). Phụ lục VIII: Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước biển ven bờ.
- i). Phụ lục IX: Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước biển xa bờ.
- j). Phụ lục X: Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường phóng xạ.

2. Các đơn giá quan trắc và phân tích môi trường tại khoản 1 Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển, chi phí bảo quản mẫu.

3. Đối với các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp được giao biên chế, được ngân sách nhà nước cấp kinh phí hoạt động chi thường xuyên, khi lập dự toán kinh phí cho hoạt động quan trắc môi trường phải trừ kinh phí nhân công lao động được cấp kinh phí của đơn vị trong thời gian tham gia thực hiện nhiệm vụ (bao gồm tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương) và không tính chi phí khấu hao tài sản cố định.

Điều 4. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các hoạt động quan trắc và phân tích môi trường phát sinh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì căn cứ vào các định mức kinh tế - kỹ thuật, các văn bản hướng dẫn tại từng thời điểm để tính đơn giá. Cụ thể như sau:

- a) Đối với hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định thì đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường vẫn tính theo hợp đồng đã ký.
- b) Đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian thì phần khối lượng công việc hoàn thành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành sẽ căn cứ vào đơn giá tại thời điểm ký hợp đồng để tính, phần khối lượng công việc còn lại kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành đến nghiệm thu thì sẽ tính theo đơn giá đã phê duyệt tại Quyết định này.

2. Trong thời gian Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong hoạt động quan trắc môi trường nước thải thì được phép lấy đơn giá quan trắc môi trường nước mặt lục địa áp dụng cho đơn giá quan trắc môi trường nước thải;

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn việc áp dụng các Đơn giá theo Quyết định này đến các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

b) Theo dõi việc áp dụng thực hiện và mức độ trượt giá các đơn giá đã ban hành; tổng hợp, phản ánh vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện và kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

2. Sở Tài chính:

Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện theo dõi, xử lý tình huống vướng mắc, phát sinh trong triển khai thực hiện.

3. Các đơn vị thực hiện dịch vụ quan trắc và phân tích môi trường:

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả phân tích mẫu do đơn vị thực hiện.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Trung tâm thông tin điện tử;
- Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh;
- Báo Đồng Khởi;
- Các Phó VP UBND tỉnh;
- Phòng: TH, TCĐT VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Cao Văn Trọng

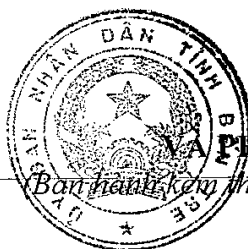


Phụ lục I:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC

VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2015/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng/thông số)
1	Nhiệt độ, độ ẩm	49.700
2	Vận tốc gió, hướng gió	48.200
3	Áp suất khí quyển	46.600
4	TSP, PM ₁₀ , PM _{2,5}	116.600
5	Pb	491.700
6	CO	303.900
7	NO ₂	315.500
8	SO ₂	320.600
9	O ₃	366.400



Phụ lục II:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC
VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2015/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng/thông số)
1	Nhiệt độ, pH;	74.000
2	Oxy hòa tan (DO)	97.500
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)	86.800
4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ nước, pH; Oxy hòa tan (DO) ; Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)	253.800
5	Chất rắn lơ lửng (SS)	157.300
6	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	140.700
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	190.200
8	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	194.400
9	Nitrite (NO ₂ ⁻)	291.300
10	Nitrate (NO ₃ ⁻)	206.400
11	Tổng P	286.200
12	Tổng N	316.700
13	Kim loại nặng (Pb, Cd)	673.300
14	Kim loại nặng (As)	760.700
15	Kim loại nặng (Hg)	835.000
16	Kim loại (Fe, Cu, Zn, Mn)	540.400
17	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	219.800
18	Photphat (PO ₄ ³⁻)	236.300
19	Clorua (Cl ⁻)	236.400
20	Dầu mỡ	703.100
21	Coliform	689.000
22	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	1.391.200
23	Hóa chất BVTV nhóm Pyrethroid	1.391.200
24	Phân tích đồng thời các kim loại	823.400



Phụ lục III:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC

VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng/thông số)
A	CÁC THÔNG SỐ KHÍ TƯỢNG	
1	Nhiệt độ, độ ẩm	74.100
2	Vận tốc gió, hướng gió	74.100
3	Áp suất khí quyển	73.900
B	CÁC THÔNG SỐ KHÍ THẢI	
4	Nhiệt độ khí thải	204.700
5	Tốc độ của khí thải	175.600
6	Khí oxy (O ₂)	290.100
7	Khí CO	295.000
8	Khí Cacbon dioxit (CO ₂)	290.500
9	Khí Nito monoxit (NO)	292.500
10	Khí Nito dioxit (NO ₂)	272.100
11	Khí Nito oxit (NO _x)	291.400
12	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	272.100
13	Bụi tổng số	753.800
14a	Pb, Cd	1.408.000
14b	As, Sb	1.478.400
14c	Cu, Zn	1.353.300
14d	Phân tích đồng thời các kim loại Pb, Sb, As, Cd, Cu, Zn	1.619.700
C	CÁC ĐẶC TÍNH NGUỒN THẢI	
15	Chiều cao nguồn thải, Đường kính trong miệng ống khói	84.100
16	Lưu lượng khí thải	246.300



Phụ lục IV:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC TIẾNG ỒN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2015/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng/thông số)
A	TIẾNG ỒN GIAO THÔNG	
1	- Mức ồn trung bình (L_{Aeq}) - Mức ồn cực đại (L_{Amax})	129.200
2	- Cường độ dòng xe	261.200
B	TIẾNG ỒN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ	
1	- Mức ồn trung bình (L_{Aeq}) - Mức ồn cực đại (L_{Amax}) - Mức ồn phân vị (L_{A50})	127.300
2	- Mức ồn theo tần số (dải Octa)	210.900

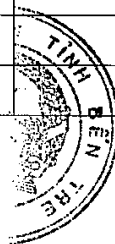


Phụ lục V:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2015/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng/thông số)
1	Cl ⁻	239.100
2	SO ₄ ²⁻	260.800
3	HCO ₃ ⁻	260.900
4	Tổng P ₂ O ₅	66.400
5	Tổng K ₂ O	278.500
6	P ₂ O ₅ dễ tiêu	66.400
7	K ₂ O dễ tiêu	66.400
8	Tổng N	259.700
9	Tổng P	256.700
10	Tổng muối	66.400
11	Tổng chất hữu cơ	530.400
12	Ca ²⁺	364.500
13	Mg ²⁺	361.500
14	K ⁺	461.600
15	Na ⁺	461.600
16	Al ³⁺	331.200
17	Fe ³⁺	330.700
18	Mn ²⁺	359.000
19	Pb	755.000
20	Cd	755.000
21	Hg	789.900
22	As	745.800
23	Fe	713.300
24	Cu	713.300
25	Zn	713.300
26	Cr	713.300



27	Mn	713.300
28	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	1.236.100
29	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	1.340.600





Phụ lục VI:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC

PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2015/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

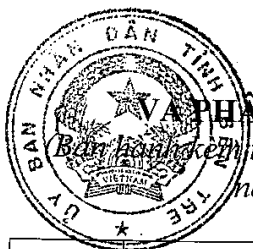
STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng/thông số)
1	Nhiệt độ nước, pH	70.500
2	Độ Oxy hòa tan (DO)	202.400
3	Độ đục, Độ dẫn điện (EC)	98.400
4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH; Oxy hòa tan (DO); Độ đục, Độ dẫn điện (EC)	266.200
5	Chất rắn lơ lửng (SS)	134.500
6	Độ cứng theo CaCO ₃	299.800
7	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	185.200
8	Nitrit (NO ₂ ⁻)	282.100
9	Nitrat (NO ₃ ⁻)	197.200
10	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	198.800
11	Photphat (PO ₄ ³⁻)	215.200
12	Oxyt Silic (SiO ₃)	212.000
13	Tổng N	271.400
14	Tổng P	309.800
15	Clorua (Cl ⁻)	215.900
16	Kim loại nặng Pd, Cd	686.500
17	Kim loại nặng As	759.200
18	Kim loại nặng Hg	842.500
19	Kim loại nặng Fe, Cu, Zn, Cr, Mn	568.500
20	Phenol	681.400
21	Cyanua (CN ⁻)	408.000
22	Coliform	734.900
23	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	1.276.500
24	Hóa chất BVTV nhóm Pyrethroid	1.394.700
25	Phân tích đồng thời các kim loại	770.300



Phụ lục VII:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC
VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC MƯA AXIT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2015/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng/thông số)
1	Nhiệt độ, pH;	83.300
2	Độ dẫn điện (EC)	93.000
3	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC)	104.600
4	Clorua (Cl^-)	389.900
5	Florua (F^-)	392.300
6	Nitrit (NO_2^-)	462.700
7	Nitrat (NO_3^-)	377.800
8	Sulphat (SO_4^{2-})	370.300
9	Na^+	470.100
10	NH_4^+	287.000
11	K^+	470.100
12	Mg^{2+}	310.500
13	Ca^{2+}	304.700
14	Phân tích đồng thời các anion: Cl^- , F^- , NO_2^- , NO_3^- , SO_4^{2-}	557.500



Phụ lục VIII:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC

VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ

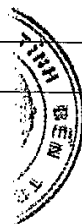
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2015/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng/thông số)
I	CHẤT LƯỢNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ	
1	Nhiệt độ, độ ẩm không khí	77.000
2	Tốc độ gió	78.500
3	Sóng	70.200
4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	187.500
5	Nhiệt độ nước biển	87.100
6	Độ muối	118.100
7	Độ đục	200.900
8	Độ trong suốt	154.800
9	Độ màu	165.500
10	pH	168.600
11	DO	118.900
12	EC	119.800
13	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: pH, DO, EC	392.500
14	NH_4^+	295.000
15	NO_2^-	358.100
16	NO_3^-	307.200
17	SO_4^{2-}	257.600
18	PO_4^{3-}	280.900
19	SiO_3^{2-}	277.600
20	Tổng N	355.500
21	Tổng P	359.800
22	COD	331.700
23	BOD ₅	265.900



24	SS	196.400
25	Coliform, Fecal Coliform	502.700
26	Chlorophyll a, b, c	272.000
27	CN ⁻	577.500
28	Pb, Cd	529.400
29	As	635.500
30	Hg	686.800
31	Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, CrV, CrVI	496.400
32	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	907.800
33	Phenol	532.300
34	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1.593.600
35	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.586.700
36	Phân tích đồng thời các kim loại	770.300
II	TRÀM TÍCH BIỂN	
37	N-NO ₂	528.400
38	N-NO ₃	481.500
39	N-NH ₃	469.800
40	P-PO ₄	457.300
41	Pb, Cd	674.700
42	Hg, As	798.100
43	Cu, Zn	685.100
44	CN ⁻	823.700
45	Độ ẩm	333.500
46	Tỷ trọng	331.700
47	Chất hữu cơ	768.400
48	Tổng N	509.700
49	Tổng P	509.700
50	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1.523.300
51	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.523.400
52	Dầu-mỡ	1.049.200
III	SINH VẬT BIỂN	

53	Thực vật phù du, Tảo độc	515.200
54	Động vật phù du, Động vật đáy	551.400
55	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1.281.700
56	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.127.600
57	Pb, Cd	795.300
58	Hg, As	1.019.700
59	Cu, Zn, Mg	738.500



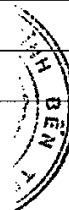


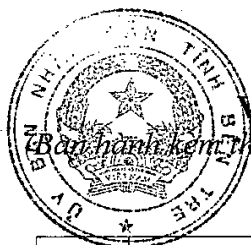
Phụ lục IX:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC
VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN XA BỜ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2015/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng/thông số)
I	CHẤT LƯỢNG NƯỚC BIỂN XA BỜ	
1	Nhiệt độ, độ ẩm không khí	122.700
2	Tốc độ gió	124.300
3	Sóng	105.800
4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	314.000
5	Nhiệt độ nước biển	132.000
6	Độ muối	294.900
7	Độ đục	345.400
8	Độ trong suốt	275.400
9	Độ màu	282.400
10	pH	275.800
11	DO	398.700
12	EC	277.500
13	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: pH, DO, EC	384.300
14	NH_4^+	351.800
15	NO_2^-	414.900
16	NO_3^-	364.000
17	SO_4^{2-}	314.400
18	PO_4^{3-}	337.700
19	SiO_3^{2-}	334.400
20	Tổng N	412.300
21	Tổng P	416.600
22	COD	393.600
23	BOD ₅	327.700

24	SS	318.300
25	Coliform, Fecal Coliform	640.300
26	Chlorophyll a, b, c	401.800
27	CN ⁻	707.300
28	Pb, Cd	659.200
29	As	765.300
30	Hg	816.500
31	Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, CrV, CrVI	626.200
32	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	1.033.700
33	Phenol	662.100
34	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1.718.100
35	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.711.200
36	Phân tích đồng thời các kim loại	770.300
II	TRÀM TÍCH BIỂN	
37	N-NO ₂	655.000
38	N-NO ₃	608.000
39	N-NH ₃	596.400
40	P-PO ₄	583.800
41	Pb, Cd	801.300
42	Hg, As	924.700
43	Cu, Zn	811.700
44	CN ⁻	950.300
45	Độ ẩm	460.100
46	Tỷ trọng	458.300
47	Chất hữu cơ	895.000
48	Tổng N	636.300
49	Tổng P	636.300
50	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1.649.900
51	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.649.900
52	Dầu mỡ	1.175.800
III	SINH VẬT BIỂN	

53	Thực vật phù du, Tảo độc	646.100
54	Động vật phù du, Động vật đáy	682.300
55	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1.412.600
56	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.258.500
57	Pb, Cd	926.200
58	Hg, As	1.150.600
59	Cu, Zn, Mg	869.400





Phụ lục X:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC
VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHÓNG XẠ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2015/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng/thông số)
I	MẪU SOL KHÍ	
1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí: Pb^{214} , Bi^{214} , Ti^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , Be^7	2.183.100
2	Gamma trong không khí	54.600
3	Hàm lượng Randon trong không khí	1.245.100
4	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	1.212.100
II	MẪU BỤI XA LẮNG	
1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu bụi xa lắng: Pb^{214} , Bi^{214} , Ti^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , Be^7	3.018.800
2	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	1.628.200
III	MẪU ĐẤT	
1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất: Pb^{214} , Bi^{214} , Ti^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , Be^7	1.735.300
IV	MẪU NƯỚC	
1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước: Pb^{214} , Bi^{214} , Ti^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , Be^7	9.530.100
2	Hàm lượng Randon trong nước	1.188.300
3	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	2.271.500
V	MẪU THỰC VẬT, THỰC PHẨM	



1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sinh vật, thực phẩm: Pb^{214} , Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , Be^7	1.748.300
2	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	1.319.900

